

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

## MÔN: TIẾNG ANH 8 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. factory	11. B	16. A	21. C	26. B	37. C
2. C	7. train	12. B	17. A	22. A	27. C	38. C
3. A	8. 7:30	13. C	18. A	23. D	28. B	39. C
4. B	9. cakes	14. B	19. B	24. B	29. D	40. A
5. A	10. uniform	15. A	20. B	25. A	30. D	

31. Mr. Minh said they didn't open the laboratory that day.

32. She asked me where my brother worked.

33. Minh's house is in front of his school.

34. Her bike is blue, but my bike is red.

35. You need to brush your teeth before going to bed.

Although he was tired, he still went to school. (VD)

36. Despite his tiredness, he still went to school. / Despite being tired, he still went to school.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## Bài nghe 1

1. Which is Sarah's favourite lesson?

A: We had my favourite lesson today.

B: What, art?

A: No, that's not my favourite.

B: Well, it was.

A: Oh, I liked art when I was younger, but I prefer science subjects now. And geography. I love learning all about the world. That's the best subject!

2. Which girl is Sally?

A: There's a new girl in my class, Dad! Her name's Sally.

B: Is she nice?

A: Very nice. And she's got lovely long hair.

B: Well, your short hair is lovely, too, Sarah.

A: Yes, but Sally's hair is curly, and mine's all straight.

3. Which team is Sarah in?

A: Something excellent happened today!

B: What?

**A:** I'm going to be in a big sports competition. It's for lots of schools.

**B:** Great! Which sports?

**A:** Well, some of my friends are going to be in races or play volleyball, but I'm in the swimming team.

**4. What did Sarah have for lunch?**

**B:** What did you have for lunch today?

**A:** Burgers and French fries.

**B:** Did you have any salad with that, or fruit?

**A:** No ... I didn't ...

**B:** Sarah, you should always ...

**A:** Dad, stop please!

**5. What is Sarah going to do next?**

**B:** Well, what are you going to do now, Sarah? Are you hungry?

**A:** No, I'm not. Can I have supper later?

**B:** OK. Are you going to do your homework now? Did your teacher give you some today?

**A:** Yes, she did. She gave us some geography and maths.

**B:** OK. Well, you should do it now, I think.

**A:** Oh, Dad, it's so hot this evening. I must have a shower first. I'll do my homework after that.

### **Tạm dịch**

*1. Bài học yêu thích của Sarah là gì?*

*A: Hôm nay chúng ta có bài học yêu thích của mình.*

*B: Cái gì, nghệ thuật?*

*A: Không, đó không phải là sở thích của tôi.*

*B: Vâng, đúng vậy.*

*A: Ô, khi còn nhỏ tôi thích nghệ thuật, nhưng bây giờ tôi thích môn khoa học hơn. Và địa lý. Tôi thích tìm hiểu mọi thứ về thế giới. Đó là chủ đề tốt nhất!*

*2. Sally là cô gái nào?*

*A: Lớp con có bạn mới đấy bố ơi! Tên cô ấy là Sally.*

*B: Bạn ấy có tốt không?*

*A: Rất tốt. Và bạn ấy có mái tóc dài đáng yêu.*

*B: Mái tóc ngắn của con cũng đẹp mà, Sarah.*

*A: Vâng, nhưng tóc của Sally xoắn còn của con thì thẳng.*

*3. Sarah thuộc đội nào?*

*A: Có điều gì đó tuyệt vời đã xảy ra hôm nay!*

*B: Là gì vậy?*

*A: Tôi sắp tham gia một cuộc thi thể thao lớn. Nó dành cho rất nhiều trường học.*

*B: Tuyệt vời! Thể thao gì?*

A: À, một số bạn bè của tôi sẽ tham gia các cuộc đua hoặc chơi bóng chuyền, nhưng tôi ở trong đội bơi lội.

4. Bữa trưa Sarah ăn gì?

B: Bữa trưa hôm nay con ăn gì?

A: Bánh mì kẹp thịt và khoai tây chiên ạ.

B: Con có ăn kèm salad hay trái cây không?

A: Không... con không ạ...

B: Sarah à, con nên luôn luôn...

A: Bố ơi, dừng lại đi ạ!

5. Sarah sẽ làm gì tiếp theo?

B: Bây giờ con định làm gì, Sarah? Con có đói không?

A: Con không ạ. Con có thể ăn tối sau được không ạ?

B: Được rồi. Bây giờ con có định làm bài tập về nhà không? Hôm nay cô giáo có cho con bài tập không?

A: Dạ có ạ. Cô đã cho chúng con một vài bài tập môn địa lý và toán.

B: Được rồi. Chà, bố nghĩ con nên làm bài ngay bây giờ.

A: Ôi bố ơi, tối nay trời nóng quá. Con phải đi tắm trước đã. Con sẽ làm bài tập về nhà sau đó nhé.

### 1. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Which is Sarah's favourite lesson?

(Tiết học yêu thích của Sarah là gì?)

**Thông tin:** I liked art when I was younger, but I prefer science subjects now. And geography.

(Tôi thích nghệ thuật khi còn nhỏ, nhưng bây giờ tôi thích môn khoa học hơn. Và địa lý.)

Chọn B

### 2. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Which girl is Sally?

(Sally là cô gái nào?)

**Thông tin:** she's got lovely long hair...Sally's hair is curly.

(cô ấy có mái tóc dài đáng yêu...Tóc của Sally xoăn.)

Chọn C

### 3. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Which team is Sarah in?

(Sarah thuộc đội nào)

**Thông tin:** but I'm in the swimming team.

(*nhưng tôi ở trong đội bơi lội.*)

Chọn A

#### 4. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

What did Sarah have for lunch?

(*Bữa trưa Sarah ăn gì?*)

**Thông tin:** Burgers and French fries.

(*Bánh mì kẹp thịt và khoai tây chiên kiểu Pháp.*)

Chọn B

#### 5. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

What is Sarah going to do next?

(*Sarah sẽ làm gì tiếp theo?*)

**Thông tin:** I must have a shower first. I'll do my homework after that.

(*Tôi phải đi tắm trước đã. Tôi sẽ làm bài tập về nhà sau đó.*)

Chọn A

#### Bài nghe

**A:** I have to ask you 5 questions about your job.

**B:** OK, what's the first one?

**A:** Where do you work, Aunt Lucy?

**B:** I work at a factory.

**A:** OK, I have to write down the answers. And how do you go to work? Do you go on the bus?

**B:** I can't do that. It takes too long. So I go on the train.

**A:** OK. And what time do you have to start work every day?

**B:** Ohh very early. I start at 7:30, but I have to leave home at 7:00.

**A:** That is early. And what do you make at the place where you work?

**B:** We make cakes.

**A:** Wow, what a great job. Do you eat some of them?

**B:** No. If you make them all day, you don't want to eat them.

**A:** And my last question. What do you have to wear there?

**B:** You all have to wear a uniform. I like it. It looks nice, too

**A:** Good. Well, thanks for answering my questions. Can I come and visit you at work one day?

**B:** I don't know. Perhaps.

**Tạm dịch**

A: *Cháu phải hỏi bạn 5 câu hỏi về công việc của cô.*

B: *Được rồi, câu đầu tiên là gì?*

A: *Cô Lucy làm việc ở đâu?*

B: *Cô làm việc ở một nhà máy.*

A: *Được rồi, cháu phải viết ra câu trả lời. Và cô đi làm bằng phương tiện gì? Cô có đi xe buýt không?*

B: *Cô không thể. Nó lâu quá. Thế là cô đi tàu.*

Đ: *Vâng ạ. Và hàng ngày cô phải bắt đầu làm việc lúc mấy giờ?*

B: *Ồ, rất sớm. Cô bắt đầu lúc 7h30 nhưng phải rời nhà lúc 7h.*

A: *Sớm thật. Và cô làm gì ở nơi cô làm việc?*

B: *Các cô làm bánh.*

A: *Chà, thật là một công việc tuyệt vời. Cô có ăn một ít trong số chúng không?*

B: *Không. Nếu cháu làm chúng cả ngày, cháu sẽ không muốn ăn chúng.*

A: *Và câu hỏi cuối cùng của cháu ạ. Cô phải mặc gì ở đó?*

B: *Tất cả các cô đều phải mặc đồng phục. Cô thích nó. Trông cũng đẹp đấy*

A: *Vâng, cảm ơn vì đã trả lời câu hỏi của cháu ạ. Một ngày nào đó cháu sẽ đến thăm cô tại nơi làm việc  
nhé ạ?*

B: *Cô không biết. Có lẽ được.*

**6. factory**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Where she works: at a **factory**

(Nơi cô làm việc: ở nhà máy)

**Thông tin:** I work at a factory.

(Tôi làm việc tại một nhà máy.)

Đáp án: factory

**7. train**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

How she gets there: by **bus**

(Cô đến đó bằng cách nào: xe buýt)

**Thông tin:** I can't do that. It takes too long. So I go on the train.

(Tôi không thể làm điều đó. Nó lâu quá. Thế là tôi đi tàu.)

Đáp án: train

**8. 7:30**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Time she starts work: **7:30** a.m.

(Thời gian bắt đầu làm việc: 7 giờ 30 sáng)

**Thông tin:** I start at 7:30,

(Tôi bắt đầu lúc 7h30,)

Đáp án: 7:30

### 9. cakes

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

What she makes: cakes

(Cô ấy làm gì: bánh)

**Thông tin:** We make cakes.

(Chúng tôi làm bánh.)

Đáp án: cakes

### 10. uniform

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

What she wears at work: **uniform**

(Cô ấy mặc đi khi làm việc: đồng phục)

**Thông tin:** You all have to wear a uniform.

(Tất cả các bạn đều phải mặc đồng phục.)

Đáp án: uniform

### Bài hoàn chỉnh

Homework: About a job

My aunt's job

Kind of job: cook

6. Where she works: at a **factory**

7. How she gets there: by **train**

8. Time she starts work: **7:30** a.m.

9. What she makes: **cakes**

10. What she wears at work: **uniform**

### Tạm dịch

Bài tập về nhà: Về công việc

Công việc của dì tôi



Loại công việc: nấu ăn

6. Nơi cô ấy làm việc: tại một nhà máy
7. Cô ấy đến đó bằng cách nào: bằng tàu hỏa
8. Thời gian cô ấy bắt đầu làm việc: 7h30 sáng.
9. Món cô ấy làm: bánh ngọt
10. Trang phục cô ấy mặc khi đi làm: đồng phục

### 11. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. national (adj): thuộc về quốc gia
- B. international (adj): thuộc về quốc tế
- C. cultural (adj): thuộc về văn hóa
- D. multicultural (adj): đa văn hóa

It can't be denied that English has become an **international** language of the world.

(Không thể phủ nhận rằng tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ quốc tế của thế giới.)

Chọn B

### 12. B

**Kiến thức:** Câu bị động với động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

Cấu trúc bị động với "have to" (*phải*) chủ ngữ số ít: S + has to + be + V3/ed.

This book **has to be returned** to the library today.

(Cuốn sách này phải được trả lại cho thư viện ngày hôm nay.)

Chọn B

### 13. C

**Kiến thức:** Cấu trúc "would you mind"

**Giải thích:**

Cấu trúc: Would you mind + if I + V2/ed? (*bạn có phiền nếu tôi...?*)

Would you mind if I **took** a photo?

(Bạn có phiền nếu tôi chụp một bức ảnh không?)

Chọn C

### 14. B

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

- A. on: trên
- B. of: của
- C. by: bởi

D. with: với

Cụm từ “to be made up of”: được tạo từ

Canada is made up of 10 provinces and 6 territories.

(Canada được tạo thành từ 10 tỉnh và 6 vùng lãnh thổ.)

Chọn B

**15. A**

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu thể bị động thì quá khứ đơn chủ ngữ số ít “house” (nhà): S + was + V3/ed + by O + thời gian.

My father bought this house 2 years ago.

(Bố tôi đã mua căn nhà này cách đây 2 năm.)

=> **This house was bought by my father 2 years ago.**

(Căn nhà này được bố tôi mua cách đây 2 năm.)

Chọn A

**16. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

pass (v): đưa

send (v): gửi

Cấu trúc câu hỏi với động từ khiếm khuyết “could” (có thể): Could you + V0 (nguyên thể)?

Could you **pass** the salt, please?

(Bạn chuyển cho tôi lọ muối với?)

Chọn A

**17. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. access (n): tiếp cận

B. message (n): tin nhắn

C. language (n): ngôn ngữ

D. landline (n): điện thoại cố định

Thanks to multimedia, we can have **access** to the latest news in the world.

(Nhờ đa phương tiện, chúng ta có thể tiếp cận những tin tức mới nhất trên thế giới.)

Chọn A

**18. A**

**Kiến thức:** Dạng động từ



**Giải thích:**

Theo sau “how” (*cách để làm gì*) cần một động từ ở dạng TO V<sub>o</sub> (nguyên thể).

I don't know how **to play** the game.

(*Tôi không biết cách chơi trò chơi.*)

Chọn A

**19. B**

**Kiến thức:** Câu tường thuật

**Giải thích:**

Cấu trúc câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “said” (*kể*): S + said + that + S + V (lùi thì).

will => would

She said that they **would go** to school the following day.

(*Cô ấy nói rằng họ sẽ đi học vào ngày hôm sau.*)

Chọn B

**20. B**

**Kiến thức:** Thì quá khứ tiếp diễn

**Giải thích:**

Dấu hiệu thì quá khứ tiếp diễn “At 9 o'clock yesterday morning” (*lúc 9 giờ sáng hôm qua*) => Cấu trúc thì quá khứ tiếp diễn ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “she” (*cô ấy*): S + was + V-ing.

At 9 o'clock yesterday morning, she **was cooking** in the kitchen.

(*Lúc 9 giờ sáng hôm qua, cô ấy đang nấu ăn trong bếp.*)

Chọn B

**21. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. computer (n): máy tính

B. printer (n): máy in

C. telephone (n): điện thoại

D. fax machine (n): máy fax

Not so long ago, people only used the **telephone** to make phone calls.

(*Cách đây không lâu, người ta chỉ sử dụng điện thoại để gọi điện thoại.*)

Chọn C

**22. A**

**Kiến thức:** So sánh hơn

**Giải thích:**

A. more: nhiều hơn

B. many: nhiều

- C. most: hầu hết  
D. the most: nhiều nhất

Now thanks to computers, people use their phones to do much **more**.

(Giờ đây nhờ có máy tính, con người sử dụng điện thoại để làm được nhiều việc hơn.)

Chọn A

### 23. D

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

- A. at: ở  
B. in: trong  
C. with: với  
D. by: bởi

They can bank by phone, rent videos **by** phone and even shop by phone.

(Họ có thể giao dịch ngân hàng qua điện thoại, thuê video qua điện thoại và thậm chí mua sắm qua điện thoại.)

Chọn D

### 24. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. take (v): nhận  
B. send (v): gửi  
C. leave (v): để lại  
D. write (v): viết

People can even use their phone lines to **send** messages from one computer to another computer

(Mọi người thậm chí có thể sử dụng đường dây điện thoại của mình để gửi tin nhắn từ máy tính này sang máy tính khác)

Chọn B

### 25. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. electronic (adj): điện tử => electronic mail = email: thư điện tử  
B. electrical (adj): thuộc về điện  
C. electricity (n): điện  
D. electric (adj): bằng điện

People can even use their phone lines to **send** messages from one computer to another computer by **electronic** mail, or e-mail.

(Mọi người thậm chí có thể sử dụng đường dây điện thoại của mình để gửi tin nhắn từ máy tính này sang máy tính khác bằng thư điện tử hoặc e-mail.)

Chọn A

### Bài hoàn chỉnh

Not so long ago, people only used the (21) **telephone** to make phone calls. Now thanks to computers, people use their phones to do much (22) **more**. They can bank by phone, rent videos (23) **by** phone and even shop by phone. It is also possible to send letters and reports by faxing them over telephone lines. People can even use their phone lines to (24) **send** messages from one computer to another computer by (25) **electronic** mail, or e-mail.

### Tạm dịch

Cách đây không lâu, người ta chỉ sử dụng (21) **điện thoại** để gọi điện thoại. Bây giờ nhờ có máy tính, mọi người sử dụng điện thoại của họ để làm được nhiều việc (22) **hơn**. Họ có thể giao dịch ngân hàng qua điện thoại, thuê video (23) **qua** điện thoại và thậm chí mua sắm qua điện thoại. Cũng có thể gửi thư và báo cáo bằng cách fax chúng qua đường dây điện thoại. Mọi người thậm chí có thể sử dụng đường dây điện thoại của họ để (24) **gửi** tin nhắn từ máy tính này sang máy tính khác bằng thư (25) **điện tử** hoặc e-mail.

### 26. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Các nhà khoa học không thể chắc chắn rằng \_\_\_\_\_ không tồn tại.

- A. nước
- B. sự sống ngoài hành tinh
- C. thực vật
- D. oxy

**Thông tin:** They have not seen any alien life there, but they cannot be sure that it doesn't exist.

(Họ chưa nhìn thấy bất kỳ sự sống ngoài hành tinh nào ở đó nhưng họ không thể chắc chắn rằng nó không tồn tại.)

Chọn B

### 27. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Có bao nhiêu người sẵn sàng cho cuộc hành trình đến Hero?

- A. mười tình nguyện viên mới
- B. hơn mười tình nguyện viên
- C. 10 tình nguyện viên
- D. nhiều người

**Thông tin:** The organizers have asked for volunteers, but fortunately only ten people have volunteered.

(Ban tổ chức đã yêu cầu tình nguyện viên nhưng may mắn chỉ có 10 người tình nguyện.)

Chọn C

### 28. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Người ta ước tính rằng chuyến đi tới hành tinh này sẽ mất \_\_\_\_\_.

- A. hơn mười tuần
- B. khoảng mười tuần
- C. miễn là năm năm
- D. miễn là mười tuần

**Thông tin:** The journey will last about ten weeks.

(Cuộc hành trình sẽ kéo dài khoảng mười tuần.)

Chọn B

### 29. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “alien” trong đoạn văn này là từ tú có nghĩa là \_\_\_\_\_.

- A. hành tinh
- B. thực vật
- C. động vật
- D. lạ

**Thông tin:** They have not seen any **alien** life there, but they cannot be sure that it doesn't exist.

(Họ chưa nhìn thấy bất kỳ sự sống ngoài hành tinh nào ở đó nhưng họ không thể chắc chắn rằng nó không tồn tại.)

Chọn D

### 30. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều nào sau đây là đúng?

- A. Các nhà khoa học đã tìm ra nước, ánh sáng và oxy.
- B. Các nhà khoa học đã phát hiện ra một anh hùng mới.
- C. Các nhà khoa học đã phát hiện ra con người.
- D. Một hành tinh mới đã được phát hiện.

**Thông tin:** Scientists have discovered a new planet, Hero.

(Các nhà khoa học đã phát hiện ra một hành tinh mới, Anh hùng.)

Chọn D

**Tạm dịch**

Các nhà khoa học đã phát hiện ra một hành tinh mới, Anh hùng. Họ rất tự tin rằng con người sẽ có thể sống ở đó vì nó có nước, ánh sáng, oxy và nhiệt độ cũng như không khí tương tự như trên Trái đất. Họ đã thực hiện các cuộc kiểm tra và biết rằng thực vật có thể phát triển ở đó. Họ chưa nhìn thấy bất kỳ sự sống ngoài hành tinh nào ở đó nhưng họ không thể chắc chắn rằng nó không tồn tại.

Họ đã quyết định gửi một con tàu vũ trụ chở những người đến Trái đất để bắt đầu xây dựng một thuộc địa ngoài không gian và một xã hội loài người mới. Nhưng chỉ có chỗ cho sáu người. Những người này sẽ phải ở đó suốt đời. Không ai khác có thể gia nhập thuộc địa không gian trong ít nhất một trăm năm. Họ sẽ uống đủ viên thức ăn trong 5 năm, cùng với 4 khẩu súng để tự bảo vệ mình, chẵn, không gian – lều, v.v. Tàu vũ trụ sẽ được điều khiển từ Trái đất nên sẽ không có phi công. Cuộc hành trình sẽ kéo dài khoảng mười tuần. Ban tổ chức đã yêu cầu tình nguyện viên nhưng may mắn chỉ có 10 người tình nguyện. Tàu vũ trụ phải rời đi sau hai ngày nữa nên không có thời gian để tìm tình nguyện viên mới.

**31.**

**Kiến thức:** Tường thuật câu trần thuật

**Giải thích:**

Cấu trúc tường thuật câu kể với động từ tường thuật “said” (kể): S + said + S + V (lùi thì).

we => they

don't open => didn't open

today => that day

“We don't open the laboratory today” Mr.Minh said.

(“Hôm nay chúng tôi không mở phòng thí nghiệm” ông Minh nói.)

Đáp án: **Mr. Minh said they didn't open the laboratory that day.**

(Ông Minh nói hôm đó họ không mở phòng thí nghiệm.)

**32.**

**Kiến thức:** Tường thuật câu hỏi wh

**Giải thích:**

Cấu trúc tường thuật câu hỏi Wh- với động từ tường thuật “asked” (hỏi): S + asked + O + Wh- + S + V (lùi thì)

your => my

work => worked

“Where does your brother work?” she asked me.

(“Anh trai bạn làm việc ở đâu?” cô ấy hỏi tôi.)

Đáp án: **She asked me where my brother worked.**

(Cô ấy hỏi tôi anh trai tôi làm việc ở đâu.)

**33.**

**Kiến thức:** Giới từ chỉ vị trí

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu mô tả vị trí: S + to be + trạng từ chỉ nơi chốn.

behind: phía sau >< in front of: phía trước

Minh's school is behind his house.

(Trường học của Minh ở phía sau nhà anh ấy.)

Đáp án: **Minh's house is in front of his school.**

(Nhà của Minh ở trước trường học của cậu ấy.)

**34.**

**Kiến thức:** Câu ghép với "but"

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với "but" (nhưng): S + V, but + S + V.

Her bike is blue. My bike is red.

(Xe đạp của cô ấy màu xanh. Xe đạp của tôi màu đỏ.)

Đáp án: **Her bike is blue, but my bike is red.**

(Xe đạp của cô ấy màu xanh, nhưng xe đạp của tôi màu đỏ.)

**35.**

**Kiến thức:** to V

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với động từ thường "need" (cần) chủ ngữ số nhiều: S + need + TO V (nguyên thể).

It is necessary to brush your teeth before you go to bed.

(Việc đánh răng trước khi đi ngủ là cần thiết.)

Đáp án: **You need to brush your teeth before going to bed.**

(Bạn cần đánh răng trước khi đi ngủ.)

**36.**

**Kiến thức:** Mệnh đề nhượng bộ với "although/ despite"

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với "Although" và "Despite" (mặc dù):

Although + S + V, S + V.

=> Despite + V-ing, S + V. (khi hai vế có cùng chủ ngữ).

Although he was tired, he still went to school.

(Dù mệt nhưng anh vẫn đi học.)

Đáp án: **Despite being tired, he still went to school.**

(Dù mệt nhưng anh vẫn đi học.)

**37. C**

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**



- A. Let's go for a walk (*Chúng ta đi dạo nhé*)  
 B. Really? I don't think so. (*Thật sao? Tôi không nghĩ vậy.*)  
 C. That's very nice of you to say so. (*Bạn thật tử tế khi nói như vậy.*)  
 D. I'm an awful dancer (*Tôi là một vũ công tệ hại*)

**Tom:** You are a great dancer. – **Mary:** **That's very nice of you to say so.**

(*Tom: Bạn là một vũ công tuyệt vời. – Mary: Bạn thật tử tế khi nói như vậy.*)

Chọn C

### 38. C

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. No. It probably won't (*Không. Có lẽ là không*)  
 B. Sounds great! I hope we will be soon (*Nghe hay đấy! Tôi hy vọng chúng ta sẽ sớm như vậy*)  
 C. We certainly will (*Chúng ta chắc chắn sẽ làm được*)  
 D. Really (*Thật đấy*)

**Jenny:** Do you think we will travel to other planets for holidays in the future? - **Henry:** **We certainly will.**

(*Jenny: Bạn có nghĩ chúng ta sẽ du hành đến các hành tinh khác trong kỳ nghỉ trong tương lai không? -*

*Henry: Chúng ta chắc chắn sẽ làm được.*)

Chọn C

### 39. C

**Kiến thức:** Phát âm “st”

**Giải thích:**

- A. honest /'ɑ:.nist/  
 B. outstand /,aʊt'stænd/  
 C. listen /'lɪs.ən/  
 D. student /'stju:.dənt/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /st/.

Chọn C

### 40. A

**Kiến thức:** Phát âm “sp”

**Giải thích:**

- A. raspberry /'rɑ:z.bər.i/  
 B. respect /rɪ'spekt/  
 C. spicy /'spaɪ.si/  
 D. especially /ɪ'speʃ.əl.i/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /sp/.

Chọn A